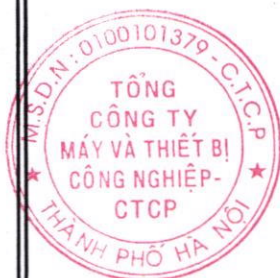


TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

-----***-----



MIE



**QUY CHẾ
NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ
TỔNG CÔNG TY MÁY & TBCN - CTCP**

Hà Nội, tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC
QUY CHẾ NỘI BỘ VỀ QUẢN TRỊ
TỔNG CÔNG TY MÁY VÀ THIẾT BỊ CÔNG NGHIỆP - CTCP

PHẦN MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG	2
Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng	2
Điều 2. Giải thích từ ngữ	2
CHƯƠNG II. TRÌNH TỰ, THỦ TỤC VỀ TRIỆU TẬP VÀ BIỂU QUYẾT TẠI ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG	3
Điều 3. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông	3
Điều 4. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông	4
Điều 5. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp	5
Điều 6. Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp Đại hội đồng cổ đông	5
Điều 7. Thông báo triệu tập Đại hội đồng cổ đông	5
Điều 8. Chương trình, nội dung Đại hội đồng cổ đông	6
Điều 9. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông	7
Điều 10. Cách thức đăng ký tham dự Đại hội đồng cổ đông	7
Điều 11. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông	7
Điều 12. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	7
Điều 13. Cách thức bỏ phiếu biểu quyết trong Đại hội đồng cổ đông	8
Điều 14. Cách thức kiểm phiếu	8
Điều 15. Điều kiện để Nghị quyết được thông qua	9
Điều 16. Thông báo kết quả kiểm phiếu	9
Điều 17. Cách thức phản đối nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	10
Điều 18. Lập biên bản họp Đại hội đồng cổ đông	10
Điều 19. Công bố Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	11
Điều 20. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản	11
CHƯƠNG III. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	13
Điều 21. Vai trò của Hội đồng quản trị	13
Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị	13
Điều 23. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị	15

Điều 24. Trách nhiệm của thành viên Hội đồng quản trị	15
Điều 25. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị	15
Điều 26. Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên Hội đồng quản trị	16
Điều 27. Đề cử, ứng cử thành viên Hội đồng quản trị	16
Điều 28. Cách thức bầu thành viên Hội đồng quản trị	17
Điều 29. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên Hội đồng quản trị	17
Điều 30. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị	17
Điều 31. Cách thức giới thiệu ứng viên thành viên Hội đồng quản trị	18
Điều 32. Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị	18
Điều 33. Thù lao và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị	19
Điều 34. Số lượng cuộc họp tối thiểu theo tháng/quý/năm	19
Điều 35. Các trường hợp phải triệu tập họp Hội đồng quản trị bất thường	19
Điều 36. Thông báo họp Hội đồng quản trị	20
Điều 37. Quyền dự họp Hội đồng quản trị của thành viên BKS	20
Điều 38. Điều kiện tổ chức họp Hội đồng quản trị	20
Điều 39. Cách thức biểu quyết	20
Điều 40. Cách thức thông qua nghị quyết của Hội đồng quản trị	21
Điều 41. Việc ủy quyền cho người khác dự họp của thành viên Hội đồng quản trị	21
Điều 42. Lập biên bản họp Hội đồng quản trị	21
Điều 43. Trường hợp chủ tọa và/hoặc thư ký từ chối ký biên bản họp Hội đồng quản trị	22
Điều 44. Thông báo nghị quyết, quyết định của Hội đồng quản trị	22
CHƯƠNG IV. BAN KIỂM SOÁT	22
Điều 45. Vai trò của Ban Kiểm soát	22
Điều 46. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát	22
Điều 47. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát	23
Điều 48. Trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát	24
Điều 49. Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu thành viên Ban kiểm soát	24
Điều 50. Tiêu chuẩn và điều kiện của kiểm soát viên	25
Điều 51. Đề cử, ứng cử thành viên Ban kiểm soát	25



Điều 52. Cách thức bầu thành viên Ban kiểm soát	25
Điều 53. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát	26
Điều 54. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Ban kiểm soát	26
Điều 55. Tiền lương và quyền lợi khác của thành viên Ban kiểm soát	26
CHƯƠNG V. TỔNG GIÁM ĐỐC	27
Điều 56. Vai trò, trách nhiệm của Tổng giám đốc	27
Điều 57. Quyền và trách nhiệm của Tổng giám đốc	27
Điều 58. Nhiệm kỳ, tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng giám đốc	28
Điều 59. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm Tổng giám đốc	28
Điều 60. Tiền lương và lợi ích khác của Tổng giám đốc	28
CHƯƠNG VI. PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC	29
Điều 61. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	29
Điều 62. Phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị và Tổng giám đốc	30
Điều 63. Phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát và Tổng giám đốc	31
Điều 64. Phối hợp giữa Tổng giám đốc và Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	32
CHƯƠNG VII. TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP KHÁC	33
Điều 65. Trách nhiệm cân trọng	33
Điều 66. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi	33
Điều 67. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường	34
CHƯƠNG VIII. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ QUY ĐỊNH KHÁC	35
Điều 68. Sửa đổi Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty	35
Điều 69. Hiệu lực của Quy chế	35

PHẦN MỞ ĐẦU

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động hiện hành của Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP;

Căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 592/NQ-MIE-ĐHĐCĐTN2021 ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp-CTCP.

Hội đồng quản trị ban hành Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP.

Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP là văn bản chi tiết hóa Điều lệ Tổng công ty, các quy định của pháp luật về quản trị công ty và được thông qua hợp lệ tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP vào ngày 21 tháng 6 năm 2021.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Quy chế nội bộ về quản trị công ty quy định các nội dung về vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc; trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông; đề cử, ứng cử, bầu, miễn nhiệm và bãi nhiệm thành viên HĐQT, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và các hoạt động khác theo quy định tại Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tổng công ty và các quy định hiện hành khác của pháp luật.

Quy chế này được xây dựng theo Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng tại Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

Quy chế này được áp dụng cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng giám đốc và những người có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Chữ viết tắt:

- a. “Tổng công ty” là Tổng công ty Máy và Thiết bị công nghiệp - CTCP;
- b. “ĐHĐCĐ”/ “Đại hội” là Đại hội đồng cổ đông;
- c. “HĐQT” là Hội đồng quản trị;
- d. “BKS” là Ban kiểm soát.

2. Những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- a. “Quản trị Tổng công ty” là hệ thống các nguyên tắc, bao gồm:
 - Đảm bảo cơ cấu quản trị hợp lý;
 - Đảm bảo hiệu quả hoạt động của HĐQT, BKS và Tổng giám đốc;
 - Đảm bảo quyền lợi của cổ đông và những người có liên quan;
 - Đảm bảo đối xử công bằng giữa các cổ đông;
 - Công khai minh bạch mọi hoạt động của Tổng công ty.
- b. “Công ty đại chúng” là công ty cổ phần được quy định tại khoản 1 Điều 32 Luật Chứng khoán;
- c. “Người có liên quan” là cá nhân hoặc tổ chức được quy định tại khoản 23 Điều 4 Luật Doanh nghiệp, khoản 46 Điều 4 Luật Chứng khoán;
- d. “Người quản lý doanh nghiệp” là Chủ tịch HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Phó Tổng giám đốc, Trưởng Ban kiểm soát, Kế toán trưởng Tổng công ty.

đ. “Người có quan hệ gia đình” bao gồm: vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng.

e. “Cổ đông” là cá nhân, tổ chức sở hữu ít nhất 01 cổ phần của Tổng công ty.

3. Trong Quy chế này, các tham chiếu tới một hoặc một số điều khoản hoặc văn bản pháp luật sẽ bao gồm cả những sửa đổi, bổ sung hoặc văn bản thay thế các văn bản đó.

CHƯƠNG II

TRÌNH TỰ, THỦ TỤC

VỀ TRIỆU TẬP VÀ BIỂU QUYẾT TẠI ĐHĐCĐ

Điều 3. Vai trò, quyền và nghĩa vụ của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông gồm các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của MIE.

2. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nghĩa vụ sau:

- a. Thông qua định hướng phát triển của MIE;
- b. Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
- c. Quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;
- d. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên;
- đ. Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của MIE đã được kiểm toán;
- e. Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ MIE;
- f. Thông qua báo cáo tài chính hàng năm được kiểm toán;
- g. Quyết định mua lại trên mười phần trăm (10%) tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- h. Xem xét và xử lý các vi phạm của thành viên Hội đồng quản trị, Kiểm soát viên gây thiệt hại cho MIE và cổ đông MIE;
- i. Quyết định tổ chức lại, giải thể MIE;
- j. Phê duyệt danh sách đơn vị kiểm toán và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn đơn vị kiểm toán;
- k. Quyết định tổng số tiền lương, thù lao của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát;
- l. Phê duyệt Quy chế quản trị nội bộ; Quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát;

- m. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.
3. Đại hội đồng cổ đông thường niên có quyền thảo luận và thông qua:
- a. Kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của MIE;
 - b. Báo cáo tài chính hàng năm được kiểm toán;
 - c. Báo cáo của Hội đồng quản trị về quản trị và kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị và từng thành viên Hội đồng quản trị;
 - d. Báo cáo của Ban kiểm soát về kết quả sản xuất kinh doanh của MIE, về kết quả hoạt động của Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc;
 - đ. Báo cáo tự đánh giá kết quả hoạt động của Ban kiểm soát và của từng Kiểm soát viên;
 - e. Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
 - f. Các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.
4. Tất cả các Nghị quyết và các vấn đề đã được đưa vào chương trình họp phải được Đại hội đồng cổ đông đưa ra thảo luận và biểu quyết.

Điều 4. Thẩm quyền triệu tập Đại hội đồng cổ đông

1. Hội đồng quản trị tổ chức triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và lựa chọn địa điểm phù hợp. Địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông phải ở trên lãnh thổ Việt Nam. Trường hợp cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức đồng thời ở nhiều địa điểm khác nhau thì địa điểm họp Đại hội đồng cổ đông được xác định là nơi chủ tọa tham dự họp.

2. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bất thường trong các trường hợp sau:

- Hội đồng quản trị xét thấy cần thiết vì lợi ích của MIE;
- Bảng cân đối kế toán hàng năm, các báo cáo quý hoặc sáu tháng hoặc báo cáo kiểm toán của năm tài chính phản ánh vốn điều lệ đã bị giảm xuống còn một nửa (1/2) so với đầu kỳ;
- Khi số thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát giảm quá một phần ba (1/3) so với số thành viên quy định tại Điều lệ Tổng công ty;
- Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản kiến nghị. Văn bản kiến nghị triệu tập phải nêu rõ lý do và mục đích cuộc họp, có chữ ký của các cổ đông yêu cầu (văn bản kiến nghị có thể lập thành nhiều bản để có đủ chữ ký của tất cả các cổ đông có liên quan);
- Ban kiểm soát yêu cầu triệu tập cuộc họp nếu Ban kiểm soát có lý do tin tưởng rằng các thành viên Hội đồng quản trị hoặc người quản lý doanh nghiệp vi phạm nghiêm trọng các nghĩa vụ của họ;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty.

3. HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn 30 ngày kể từ khi số thành viên của HĐQT, BKS giảm quá một phần ba (1/3) so với số thành viên quy định tại Điều lệ. Hoặc nhận được yêu cầu triệu tập họp của cổ đông, nhóm cổ đông, ban kiểm soát. Trường hợp HĐQT không triệu tập ĐHĐCĐ theo quy định thì chủ tịch HĐQT và các thành viên HĐQT phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Tổng công ty.

4. Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 3 Điều này thì trong thời hạn 30 ngày tiếp theo, Ban kiểm soát thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định. Trường hợp BKS không triệu tập ĐHĐCĐ theo quy định thì BKS phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Tổng công ty.

5. Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại Khoản 4 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông có quyền đại diện Tổng công ty triệu tập ĐHĐCĐ theo quy định.

Điều 5. Lập danh sách cổ đông có quyền dự họp

1. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của Tổng công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp được lập không quá 10 ngày trước ngày gửi giấy mời họp ĐHĐCĐ.

2. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

3. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục, sao chép tên và địa chỉ liên lạc của cổ đông trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông; yêu cầu sửa đổi thông tin sai lệch hoặc bổ sung thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông. Tổng công ty cung cấp kịp thời thông tin trong sổ đăng ký cổ đông, sửa đổi, bổ sung thông tin sai lệch theo yêu cầu của cổ đông; chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại phát sinh do không cung cấp hoặc cung cấp không kịp thời, không chính xác thông tin sổ đăng ký cổ đông theo yêu cầu. Trình tự, thủ tục yêu cầu cung cấp thông tin trong sổ đăng ký cổ đông thực hiện theo quy định.

Điều 6. Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ

Thông báo về việc chốt danh sách cổ đông có quyền tham dự họp ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty và quy định của pháp luật chứng khoán áp dụng cho các công ty đăng ký giao dịch trên sàn Upcom.

Điều 7. Thông báo triệu tập ĐHĐCĐ

Thông báo họp ĐHĐCĐ được gửi cho tất cả các cổ đông bằng phương thức bảo đảm, đồng thời công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty và Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán. Người triệu tập cuộc họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả các cổ đông trong Danh sách cổ

đồng có quyền dự họp chậm nhất hai mươi một (21) ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ (tính từ ngày mà thông báo được gửi hoặc chuyển đi một cách hợp lệ, được trả cước phí hoặc được bỏ vào thư). Chương trình họp ĐHĐCĐ, các tài liệu liên quan đến các vấn đề sẽ được biểu quyết tại đại hội được gửi cho các cổ đông hoặc/và đăng trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty. Trong trường hợp tài liệu không được gửi kèm thông báo họp ĐHĐCĐ, thông báo mời họp phải nêu rõ đường dẫn đến toàn bộ tài liệu họp để các cổ đông có thể tiếp cận, bao gồm:

1. Chương trình họp, các tài liệu sử dụng trong cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp;
2. Danh sách và thông tin chi tiết của các ứng viên trong trường hợp bầu thành viên HĐQT, Kiểm soát viên;
3. Phiếu biểu quyết;
4. Mẫu chỉ định đại diện theo uỷ quyền dự họp.

Điều 8. Chương trình, nội dung Đại hội đồng cổ đông

Người triệu tập Đại hội đồng cổ đông phải chuẩn bị chương trình, nội dung cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, bao gồm các báo cáo, tờ trình, và các điều kiện cần thiết để đảm bảo tổ chức Đại hội đồng cổ đông diễn ra đúng quy định.

Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 05% tổng số cổ phần phổ thông trở lên có quyền biểu quyết có quyền kiến nghị các vấn đề đưa vào chương trình họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải được làm bằng văn bản và phải được gửi cho MIE ít nhất năm (05) ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Kiến nghị phải bao gồm họ và tên cổ đông, số lượng và loại cổ phần người đó nắm giữ và nội dung đề nghị đưa vào chương trình họp.

Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải chấp nhận và đưa kiến nghị phù hợp vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp nếu được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận trừ các kiến nghị không phù hợp và bị từ chối.

Trường hợp người triệu tập ĐHĐCĐ từ chối kiến nghị thì chậm nhất là 02 ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHĐCĐ phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông chỉ được từ chối những kiến nghị của cổ đông nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

- Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;
- Vào thời điểm kiến nghị, cổ đông hoặc nhóm cổ đông không có đủ ít nhất năm phần trăm (05%) cổ phần phổ thông trở lên;
- Vấn đề kiến nghị không thuộc phạm vi thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông thảo luận và thông qua.

Điều 9. Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông

Cổ đông, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức có thể trực tiếp tham dự họp, ủy quyền bằng văn bản cho một hoặc một số cá nhân, tổ chức khác dự họp.

Việc ủy quyền cho cá nhân, tổ chức đại diện dự họp Đại hội đồng cổ đông phải lập bằng văn bản. Văn bản ủy quyền được lập theo quy định của pháp luật về dân sự và phải nêu rõ tên cá nhân, tổ chức được ủy quyền và số lượng được ủy quyền. Cá nhân, tổ chức được ủy quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông phải xuất trình văn bản ủy quyền khi đăng ký dự họp trước khi vào phòng họp.

Điều 10. Cách thức đăng ký tham dự ĐHĐCĐ

Trước khi khai mạc cuộc họp, Tổng công ty phải tiến hành thủ tục đăng ký cổ đông và phải thực hiện việc đăng ký cho đến khi các cổ đông có quyền dự họp có mặt đăng ký hết, ngay cả khi Đại hội đang diễn ra.

Điều 11. Điều kiện tiến hành họp Đại hội đồng cổ đông

1. Cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất ba mươi ba phần trăm (33%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

3. Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại Khoản 2 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn hai mươi (20) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội đồng cổ đông được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỷ lệ số cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4. Chỉ có Đại hội đồng cổ đông mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp Đại hội đồng cổ đông.

Điều 12. Hình thức thông qua nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông

1. Đại hội đồng cổ đông thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2. Các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp:

- Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ MIE;
- Định hướng phát triển MIE;
- Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;

- Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của MIE được kiểm toán;

- Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
- Tổ chức lại, giải thể MIE;
- Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý MIE.

Điều 13. Cách thức bỏ phiếu biểu quyết trong ĐHĐCĐ

1. Khi tiến hành đăng ký cổ đông, Tổng công ty cấp cho từng cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền có quyền biểu quyết một thẻ biểu quyết, trên đó ghi số đăng ký, họ và tên của cổ đông, họ và tên đại diện được uỷ quyền và số phiếu biểu quyết của cổ đông đó. Khi tiến hành biểu quyết tại Đại hội, số thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết được thu trước, số thẻ biểu quyết không tán thành nghị quyết được thu sau, cuối cùng đếm tổng số tán thành hay không tán thành, không có ý kiến để quyết định. Tổng số phiếu tán thành, không tán thành, không có ý kiến theo từng vấn đề được Chủ tọa thông báo ngay sau khi tiến hành biểu quyết vấn đề đó. Đại hội bầu những người chịu trách nhiệm kiểm phiếu hoặc giám sát kiểm phiếu theo đề nghị của Chủ tọa. Số thành viên của Ban kiểm phiếu do ĐHĐCĐ quyết định căn cứ đề nghị của Chủ tọa cuộc họp.

2. Cổ đông hoặc đại diện được uỷ quyền đến sau khi cuộc họp đã khai mạc có quyền đăng ký ngay và sau đó có quyền tham gia và biểu quyết tại Đại hội ngay sau khi đăng ký. Chủ tọa không có trách nhiệm dừng Đại hội để cho cổ đông đến muộn đăng ký và hiệu lực của những nội dung đã được biểu quyết trước đó không thay đổi.

Điều 14. Cách thức kiểm phiếu

Việc kiểm phiếu phải được tiến hành tại phòng kiểm phiếu, ngay sau khi cuộc bỏ phiếu kết thúc, dưới sự chứng kiến, giám sát của Ban kiểm soát hoặc cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý tại Tổng công ty.

Phiếu biểu quyết sau khi được thu thập sẽ được kiểm tra về tính hợp lệ được quy định cụ thể tại Đại hội.

Phiếu biểu quyết sau khi được kiểm tra và nhập liệu vào phần mềm kiểm phiếu thì sẽ được tổng hợp để xác định kết quả kiểm phiếu, gồm:

- Số phiếu hợp lệ
- Số phiếu không hợp lệ
- Số phiếu tán thành
- Số phiếu không tán thành
- Số phiếu không có ý kiến

Ban kiểm phiếu có trách nhiệm tổng hợp kết quả biểu quyết và lập thành Biên bản kiểm phiếu. Kết quả biểu quyết sẽ được xác định theo tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp đối với từng nội dung biểu quyết.

Biên bản kiểm phiếu được các thành viên của Ban kiểm phiếu ký để xác nhận về tính chính xác, minh bạch và đúng các nguyên tắc, trình tự kiểm phiếu.

Điều 15. Điều kiện để Nghị quyết được thông qua

1. Nghị quyết về các nội dung sau đây được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất sáu mươi lăm phần trăm (65%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành:

- Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý MIE;
- Dự án đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của MIE;
- Tổ chức lại, giải thể MIE.

2. Các nghị quyết khác được thông qua khi được số cổ đông đại diện cho ít nhất năm mươi một phần trăm (51%) tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp tán thành.

3. Việc biểu quyết bầu thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Hội đồng quản trị hoặc Kiểm soát viên được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ công ty. Trường hợp có từ 02 ứng cử viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của Hội đồng quản trị hoặc Ban kiểm soát thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy định tại quy chế bầu cử hoặc Điều lệ công ty.

4. Trường hợp thông qua nghị quyết dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì nghị quyết Đại hội đồng cổ đông được thông qua nếu được số cổ đông sở hữu trên 50% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông có quyền biểu quyết tán thành.

Điều 16. Thông báo kết quả kiểm phiếu

Sau khi tiến hành kiểm phiếu, Ban kiểm phiếu sẽ thông báo kết quả kiểm phiếu trực tiếp tại cuộc họp ĐHĐCĐ. Thông báo kết quả kiểm phiếu phải thể hiện các nội dung: Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, tổng số phiếu không hợp lệ, tổng số phiếu tán thành, tổng số phiếu không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp.

Điều 17. Cách thức phản đối nghị quyết của ĐHĐCĐ

Trong thời hạn chín mươi (90) ngày, kể từ ngày nhận được nghị quyết hoặc biên bản họp Đại hội đồng cổ đông hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông, cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ năm phần trăm (05%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết trở lên có quyền yêu cầu Tòa án xem xét, hủy bỏ nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông trong các trường hợp sau đây:

1. Trình tự và thủ tục triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông không thực hiện đúng quy định của Luật Doanh nghiệp và Điều lệ MIE, trừ trường hợp Nghị quyết ĐHĐCĐ được thông qua bằng một trăm phần trăm (100%) tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2. Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung nghị quyết vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ MIE;

3. Trường hợp quyết định của Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ theo quyết định của Tòa án, người triệu tập cuộc họp Đại hội đồng cổ đông bị hủy bỏ có thể xem xét tổ chức lại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông trong vòng ba mươi (30) ngày theo trình tự, thủ tục quy định tại Luật Doanh nghiệp và Điều lệ MIE.

Điều 18. Lập biên bản họp ĐHĐCĐ

1. Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi biên bản và có thể ghi âm hoặc ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải được lập bằng tiếng Việt, có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài (nếu thành phần cuộc họp có người nước ngoài) và có các nội dung chủ yếu sau đây:

a. Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;

b. Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;

c. Chương trình họp và nội dung cuộc họp;

d. Họ, tên Chủ tọa và Thư ký;

đ. Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại cuộc họp ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

e. Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g. Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ phương thức biểu quyết, tổng số phiếu hợp lệ, tổng số phiếu không hợp lệ, tổng số phiếu tán thành, tổng số phiếu không tán thành và không có ý kiến; tỷ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h. Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ phiếu biểu quyết thông qua tương ứng.

i. Họ, tên, chữ ký của Chủ tọa và Thư ký.

2. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được lập xong và thông qua trước khi kết thúc cuộc họp. Chủ tọa và thư ký cuộc họp hoặc người khác ký tên trong biên bản họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

3. Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty trong thời hạn hai mươi bốn (24) giờ hoặc gửi cho tất cả các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày kết thúc cuộc họp.

4. Biên bản họp ĐHĐCĐ được coi là bằng chứng xác thực về những công việc đã được tiến hành tại cuộc họp ĐHĐCĐ trừ khi có ý kiến phản đối về nội dung Biên bản được đưa ra theo đúng thủ tục quy định trong vòng mười (10) ngày kể từ khi gửi biên bản.

5. Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp kèm chữ ký của cổ đông, văn bản uỷ quyền tham dự họp, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan phải được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

6. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả các thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp

7. Biên bản được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài đều có hiệu lực pháp lý như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung thì nội dung trong biên bản tiếng Việt được ưu tiên áp dụng.

Điều 19. Công bố Nghị quyết ĐHĐCĐ

Nghị quyết ĐHĐCĐ phải được công bố thông tin theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty, Quy chế công bố thông tin của Tổng công ty và các quy định của pháp luật chứng khoán.

Điều 20. Trình tự, thủ tục họp ĐHĐCĐ thông qua nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

1. Các trường hợp được và không được lấy ý kiến bằng văn bản:

HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua nghị quyết của ĐHĐCĐ khi xét thấy cần thiết vì lợi ích của Tổng công ty, trừ các trường hợp sau:

- Sửa đổi, bổ sung các nội dung của Điều lệ MIE;
- Định hướng phát triển MIE;
- Loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại;
- Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát;
- Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của MIE được kiểm toán;
- Thông qua báo cáo tài chính hàng năm;
- Tổ chức lại, giải thể MIE;
- Thay đổi ngành, nghề và lĩnh vực kinh doanh;
- Thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý MIE.

2. Trình tự, thủ tục họp Đại hội đồng cổ đông thông qua Nghị quyết bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản

a. HĐQT chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo nghị quyết ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo nghị quyết. HĐQT phải đảm bảo gửi, công bố tài liệu cho các cổ đông trong một thời gian hợp lý để xem xét biểu quyết và phải gửi ít nhất mười (10) ngày trước ngày phải gửi lại phiếu lấy ý kiến. Yêu cầu và cách thức gửi phiếu lấy ý kiến và tài liệu kèm theo thực hiện như quy định tại khoản 4 Điều này.

b. Phiếu lấy ý kiến phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- Mục đích lấy ý kiến;
- Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, mã số doanh nghiệp hoặc số quyết định thành lập, địa chỉ trụ sở chính của cổ đông là tổ chức hoặc họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số Thẻ căn cước công dân, Giấy chứng minh nhân dân, Hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của đại diện theo uỷ quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;
- Vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
- Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề cần lấy ý kiến;
- Thời hạn phải gửi về Tổng công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;
- Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT.

c. Cổ đông có thể gửi phiếu lấy ý kiến đã trả lời đến Tổng công ty theo một trong các hình thức sau đây:

- Gửi thư: Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo uỷ quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức. Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu;
- Gửi fax hoặc thư điện tử: Phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty qua fax hoặc thư điện tử phải được giữ bí mật đến thời điểm kiểm phiếu;
- Các phiếu lấy ý kiến gửi về Tổng công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở trong trường hợp gửi thư và bị tiết lộ trong trường hợp gửi fax, thư điện tử là không hợp lệ. Phiếu lấy ý kiến không được gửi về được coi là phiếu không tham gia biểu quyết.

d. Hội đồng quản trị tổ chức kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến, giám sát của Ban kiểm soát hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý Tổng công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
- Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó phân biệt số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ và phương thức gửi phiếu biểu quyết, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- Vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng.
- Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch Hội đồng quản trị, người giám sát kiểm phiếu và người kiểm phiếu.

3. Các thành viên Hội đồng quản trị, người kiểm phiếu và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

4. Biên bản kiểm phiếu và nghị quyết phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu. Trường hợp Tổng công ty có trang thông tin điện tử, việc gửi biên bản kiểm phiếu và nghị quyết có thể thay thế bằng việc đăng tải lên trang thông tin điện tử của Tổng công ty.

5. Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến được lưu giữ tại trụ sở chính của Tổng công ty.

6. Nghị quyết được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như nghị quyết được thông qua tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông.

CHƯƠNG III HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 21. Vai trò của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý MIE, có toàn quyền nhân danh MIE để quyết định và thực hiện các quyền và nghĩa vụ của MIE không thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 22. Quyền và nghĩa vụ của Hội đồng quản trị

1. Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm của MIE.
2. Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại.

3. Quyết định bán cổ phần chưa bán trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác.
4. Quyết định giá bán cổ phần và trái phiếu của MIE.
5. Quyết định mua lại cổ phần theo quy định của pháp luật.
6. Quyết định các dự án đầu tư phát triển theo Quy chế quản lý dự án đầu tư của MIE.
7. Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ.
8. Thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng, giao dịch khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của MIE. Quy định này không áp dụng đối với hợp đồng và giao dịch quy định tại điểm d khoản 2 Điều 138 và khoản 1, khoản 3 Điều 167 Luật Doanh nghiệp.
9. Quyết định hoặc ủy quyền cho Tổng giám đốc quyết định đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị nhỏ hơn ba mươi lăm phần trăm (35%) tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính được kiểm toán gần nhất của MIE. Việc ủy quyền cụ thể tại Quy chế nội bộ của MIE.
10. Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị; Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, quyết định mức lương đối với Tổng giám đốc MIE.
Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, quyết định mức lương đối với Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng MIE theo đề nghị của Tổng giám đốc MIE.
11. Quyết định cử người đại diện phần vốn góp của MIE ở các Công ty con và doanh nghiệp khác theo đề nghị của Tổng giám đốc MIE.
12. Thông qua việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, luân chuyển, nghỉ chế độ và mức lương đối với người quản lý tại công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do MIE nắm giữ 100% vốn điều lệ theo đề nghị của Tổng giám đốc MIE.
13. Cử người đại diện theo ủy quyền tham gia Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông ở công ty khác, quyết định mức thù lao và quyền lợi khác của những người đó.
14. Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc sản xuất kinh doanh hàng ngày của MIE.
15. Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ của MIE; Quyết định thành lập công ty con, chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp khác.
16. Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp Đại hội đồng cổ đông, triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông hoặc lấy ý kiến đề Đại hội đồng cổ đông thông qua quyết định.

17. Trình báo cáo quyết toán tài chính hằng năm lên Đại hội đồng cổ đông.
18. Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh.
19. Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể, yêu cầu phá sản MIE.
20. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Quyền được cung cấp thông tin của thành viên Hội đồng quản trị

Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc và người quản lý khác của Tổng công ty cung cấp thông tin, tài liệu về tình hình tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty và các công ty con, công ty cổ phần mà MIE nắm giữ cổ phần chi phối.

Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT.

Điều 24. Trách nhiệm của thành viên HĐQT

1. Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp HĐQT;
2. Ủy quyền cho người khác đến dự họp và biểu quyết theo quy định tại Khoản 6 Điều này;
3. Tham dự và biểu quyết thông qua hội nghị trực tuyến, bỏ phiếu điện tử hoặc hình thức điện tử khác;
4. Gửi phiếu biểu quyết bằng phương tiện khác theo quy định tại Điều lệ MIE;
5. Trường hợp gửi phiếu biểu quyết đến cuộc họp thông qua thư, phiếu biểu quyết phải đựng trong phong bì dán kín và phải được chuyển đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất là 01 giờ trước khi khai mạc. Phiếu biểu quyết chỉ được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp;
6. Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

Điều 25. Nhiệm kỳ và số lượng thành viên HĐQT

Số lượng thành viên Hội đồng quản trị là năm (05) người, trong đó một (01) Chủ tịch và các thành viên.

Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị là năm (05) năm. Nhiệm kỳ của thành viên Hội đồng quản trị không quá năm (05) năm.

Thành viên Hội đồng quản trị có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Nhiệm kỳ của thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị mất tư cách thành viên, bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ Hội đồng quản trị.

Thành viên Hội đồng quản trị có thể kiêm giữ chức Tổng giám đốc MIE, Chủ tịch Công ty tại các Công ty con.

Các thành viên Hội đồng quản trị khi được bổ nhiệm giữ chức vụ khác thì phải được công bố thông tin theo các quy định của pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán.

Điều 26. Tiêu chuẩn và điều kiện của thành viên HĐQT

1. Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp.

2. Có trình độ chuyên môn Đại học trở lên, có kinh nghiệm trong quản lý, quản trị kinh doanh và tổ chức quản lý doanh nghiệp, hoạt động trong ngành, lĩnh vực cơ khí ít nhất ba (03) năm và không nhất phải là cổ đông của Tổng công ty.

3. Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, có hiểu biết luật pháp.

4. Thành viên Hội đồng quản trị có thể không phải là người nắm giữ cổ phần của Tổng công ty.

5. Thành viên Hội đồng quản trị không được là người có quan hệ gia đình của Tổng giám đốc và người quản lý khác.

6. Các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

7. Đối với chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị, ngoài các quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này, còn phải có kinh nghiệm trong quản lý, quản trị kinh doanh, quản trị doanh nghiệp hoạt động trong ngành, lĩnh vực cơ khí ít nhất năm (05) năm;

Điều 27. Đề cử, ứng cử thành viên HĐQT

Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên vào Hội đồng quản trị, cụ thể như sau:

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 20% đến dưới 30% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 30% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (03) ứng viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 40% đến dưới 50% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa bốn (04) ứng viên;

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 50% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa năm (05) ứng viên.

Điều 28. Cách thức bầu thành viên HĐQT

Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên HĐQT được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Tổng công ty.

Trường hợp có từ 02 ứng viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của HĐQT thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử.

Điều 29. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT

1. Đại hội đồng cổ đông miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong các trường hợp sau đây:

- Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 28 Quy chế này;
- Có đơn từ chức và được chấp thuận;
- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

2. Đại hội đồng cổ đông bãi nhiệm thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- Không tham gia các hoạt động của Hội đồng quản trị trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;
- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

3. Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông để bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị trong trường hợp sau đây:

- Số thành viên Hội đồng quản trị bị giảm quá một phần ba (1/3) so với số quy định tại Điều 27 Quy chế này. Trường hợp này, Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông trong thời hạn sáu mươi (60) ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba;
- Trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, Đại hội đồng cổ đông bầu thành viên mới thay thế thành viên Hội đồng quản trị đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Điều 30. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT

Thông báo về việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT theo quy định tại Quy chế công bố thông tin của Tổng công ty và quy định pháp luật chứng khoán.

Điều 31. Cách thức giới thiệu ứng viên thành viên HĐQT

1. Trường hợp đã xác định trước ứng viên, thông tin liên quan đến các ứng viên HĐQT được đưa vào tài liệu họp ĐHCĐ và công bố tối thiểu 10 ngày trước ngày khai mạc cuộc họp ĐHCĐ trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty để cổ đông có thể tìm hiểu về các ứng viên này trước khi bỏ phiếu. Ứng viên HĐQT phải có cam kết bằng văn bản về tính trung thực, chính xác và hợp lý của các thông tin cá nhân được công bố và phải cam kết thực hiện nhiệm vụ một cách trung thực nếu được bầu làm thành viên HĐQT. Thông tin liên quan đến ứng viên HĐQT được công bố bao gồm các nội dung tối thiểu sau đây:

- a. Họ tên, ngày, tháng, năm sinh;
- b. Trình độ học vấn;
- c. Trình độ chuyên môn;
- d. Quá trình công tác;
- đ. Các công ty mà ứng viên đang nắm giữ chức vụ thành viên HĐQT và các chức danh quản lý khác;
- e. Báo cáo đánh giá về đóng góp của ứng viên cho Tổng công ty, trong trường hợp ứng viên đó đang là thành viên HĐQT của Tổng công ty;
- f. Các lợi ích liên quan tới Tổng công ty (nếu có);
- g. Họ, tên của cổ đông hoặc nhóm cổ đông đề cử ứng viên đó (nếu có);
- h. Các thông tin khác (nếu có).

Điều 32. Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT

Chủ tịch HĐQT được bầu trong số các thành viên của HĐQT.

Chủ tịch HĐQT được bầu trong cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất triệu tập và chủ trì bầu chủ tịch HĐQT. Trường hợp mà có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu hoặc tỷ lệ phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên bầu theo nguyên tắc đa số để chọn 01 người trong số họ triệu tập họp HĐQT.

Cuộc họp đầu tiên của HĐQT được tổ chức trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó.

Chủ tịch HĐQT sẽ bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

- Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên HĐQT theo quy định tại Điều 28 Quy chế này.
- Có đơn từ chức và được chấp thuận
- Trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Việc bãi nhiệm cũng như bầu, miễn nhiệm chủ tịch HĐQT được thực hiện khi có quyết định của HĐQT và được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp HĐQT.

Điều 33. Thù lao và lợi ích khác của thành viên HĐQT

Tổng công ty có quyền trả thù lao, thưởng cho thành viên HĐQT theo kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Tiền lương, thù lao của từng thành viên Hội đồng quản trị được tính vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của MIE và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

Thành viên Hội đồng quản trị nắm giữ chức vụ điều hành hoặc thực hiện những công việc khác mà theo Hội đồng quản trị là nằm ngoài phạm vi nhiệm vụ thông thường của một thành viên Hội đồng quản trị; có thể được trả thêm tiền thù lao dưới dạng một khoản tiền công trọn gói theo từng lần, lương, hoa hồng, phần trăm lợi nhuận hoặc dưới hình thức khác theo quyết định của Hội đồng quản trị.

Thành viên Hội đồng quản trị có quyền được thanh toán tất cả các chi phí đi lại, ăn, ở và các khoản chi phí hợp lý khác mà họ đã phải chi trả khi thực hiện trách nhiệm thành viên Hội đồng quản trị của mình, bao gồm cả các chi phí phát sinh trong việc tới tham dự các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị hoặc các tiểu ban của Hội đồng quản trị.

Điều 34. Số lượng cuộc họp tối thiểu theo tháng/quý/năm

Cuộc họp của Hội đồng quản trị do Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập khi xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất 01 lần.

Điều 35. Các trường hợp phải triệu tập họp HĐQT bất thường

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a. Có đề nghị của Ban kiểm soát;
- b. Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm (05) người quản lý của Tổng công ty;
- c. Có đề nghị của ít nhất hai (02) thành viên điều hành của Hội đồng quản trị;
- d. Các trường hợp khác phù hợp quy định của pháp luật.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị phải triệu tập họp Hội đồng quản trị trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp Hội đồng quản trị theo đề nghị thì Chủ tịch phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với MIE; người đề nghị có quyền thay thế Hội đồng quản trị triệu tập họp Hội đồng quản trị.

Điều 36. Thông báo họp HĐQT

Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập họp Hội đồng quản trị phải gửi thông báo mời họp chậm nhất ba (03) ngày làm việc trước ngày họp.

Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định. Kèm theo thông báo mời họp phải có những tài liệu sử dụng tại cuộc họp đó và phiếu biểu quyết của thành viên.

Thông báo mời họp được gửi bằng bưu điện, fax, thư điện tử hoặc phương tiện khác, nhưng phải đảm bảo đến được địa chỉ liên lạc của từng thành viên Hội đồng quản trị được đăng ký tại MIE.

Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người triệu tập gửi thông báo mời họp và các tài liệu kèm theo đến các Kiểm soát viên như đối với các thành viên Hội đồng quản trị.

Điều 37. Quyền dự họp HĐQT của thành viên BKS

Kiểm soát viên có quyền dự các cuộc họp của Hội đồng quản trị; có quyền thảo luận nhưng không được biểu quyết.

Điều 38. Điều kiện tổ chức họp HĐQT

Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có từ ba phần tư (3/4) tổng số thành viên trở lên dự họp. Trường hợp cuộc họp được triệu tập theo quy định khoản này không đủ số thành viên dự họp theo quy định thì được triệu tập lần thứ hai trong mười lăm ngày (15) ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp.

Điều 39. Cách thức biểu quyết

1. Trừ quy định tại điểm b khoản này, mỗi thành viên Hội đồng quản trị hoặc người được ủy quyền trực tiếp có mặt với tư cách cá nhân tại cuộc họp Hội đồng quản trị có một (01) phiếu biểu quyết;

2. Thành viên Hội đồng quản trị không được biểu quyết về các hợp đồng, các giao dịch hoặc đề xuất mà thành viên đó hoặc người liên quan tới thành viên đó có lợi ích và lợi ích đó mâu thuẫn hoặc có thể mâu thuẫn với lợi ích của Tổng công ty. Thành viên Hội đồng quản trị không được tính vào số lượng đại biểu tối thiểu cần thiết có mặt để có thể tổ chức cuộc họp Hội đồng quản trị về những quyết định mà thành viên đó không có quyền biểu quyết;

3. Theo quy định tại Khoản 4 Điều này, khi có vấn đề phát sinh trong cuộc họp của HĐQT liên quan đến lợi ích của thành viên HĐQT hoặc liên quan đến quyền biểu quyết một thành viên mà những vấn đề đó không được giải quyết bằng việc tự nguyện từ bỏ quyền biểu quyết của thành viên HĐQT có liên quan, những vấn đề phát sinh đó được chuyển tới cho chủ tọa cuộc họp quyết định. Phán quyết của Chủ tọa liên quan đến vấn đề này có giá trị là quyết định cuối cùng trừ trường hợp tính chất hoặc phạm vi lợi ích của thành viên HĐQT liên quan chưa được công bố đầy đủ.

4. Thành viên HĐQT hưởng lợi từ một hợp đồng được quy định tại khoản 4 Điều 49 của Điều lệ Tổng công ty được coi là lợi ích đáng kể trong hợp đồng đó;

Điều 40. Cách thức thông qua nghị quyết của HĐQT

1. Hội đồng quản trị thông qua các quyết định và ra nghị quyết trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có mặt (trên 50%). Trường hợp số phiếu tán thành và phản đối ngang bằng nhau, phiếu biểu quyết của Chủ tịch HĐQT là phiếu quyết định;

2. Nghị quyết theo hình thức lấy ý kiến bằng văn bản được thông qua trên cơ sở ý kiến tán thành của đa số thành viên HĐQT có quyền biểu quyết. Nghị quyết này có hiệu lực và giá trị như nghị quyết được các thành viên HĐQT thông qua tại cuộc họp được triệu tập và tổ chức theo thông lệ.

Điều 41. Việc ủy quyền cho người khác dự họp của thành viên HĐQT

Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của Hội đồng quản trị. Thành viên được ủy quyền cho người khác dự họp và biểu quyết nếu được đa số thành viên Hội đồng quản trị chấp thuận.

Điều 42. Lập biên bản họp HĐQT

1. Các cuộc họp của Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản và có thể ghi âm, ghi và lưu giữ dưới hình thức điện tử khác. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và có thể lập thêm bằng tiếng nước ngoài, có các nội dung chủ yếu sau đây:

- Tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số doanh nghiệp;
- Mục đích, chương trình và nội dung họp;
- Thời gian, địa điểm họp;
- Họ, tên từng thành viên dự họp hoặc người được ủy quyền dự họp và cách thức dự họp; họ, tên các thành viên không dự họp và lý do;
- Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- Các vấn đề đã được thông qua và tỷ lệ biểu quyết thông qua tương ứng;
- Họ, tên, chữ ký chủ tọa và người ghi biên bản.

Chủ tọa và người ghi biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

2. Biên bản họp Hội đồng quản trị và các tài liệu sử dụng trong cuộc họp đó phải được lưu giữ tại trụ sở chính của MIE.

3. Biên bản lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài có hiệu lực ngang nhau. Trường hợp có sự khác nhau về nội dung biên bản tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì nội dung trong biên bản tiếng Việt ưu tiên áp dụng.

Điều 43. Trường hợp chủ tọa và/hoặc thư ký từ chối ký biên bản họp HĐQT

Trường hợp chủ tọa, người ghi biên bản từ chối ký biên bản họp nhưng nếu được tất cả các thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định thì biên bản này có hiệu lực.

Chủ tọa, người ghi biên bản và những người ký tên trong biên bản phải chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của nội dung biên bản họp Hội đồng quản trị.

Điều 44. Thông báo nghị quyết, quyết định của HĐQT

Nghị quyết HĐQT phải được thông báo tới các bên có liên quan theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty, Quy chế công bố thông tin của Tổng công ty và quy định của pháp luật.

**CHƯƠNG IV
BAN KIỂM SOÁT**

Điều 45. Vai trò của Ban Kiểm soát

Kiểm tra, giám sát các hoạt động của HĐQT, ĐHĐCĐ đảm bảo các hoạt động của Tổng công ty được minh bạch vì lợi ích của các cổ đông và Tổng công ty.

Điều 46. Quyền và nghĩa vụ của Ban kiểm soát

1. Ban kiểm soát thực hiện giám sát Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành MIE; chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông trong thực hiện các nhiệm vụ được giao.

2. Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cần trọng trong quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính.

3. Thẩm định tính đầy đủ, hợp pháp và trung thực của báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu (06) tháng của MIE, báo cáo đánh giá công tác quản lý của Hội đồng quản trị và trình báo cáo thẩm định tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên. Rà soát hợp đồng, giao dịch với người có liên quan thuộc thẩm quyền phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông và đưa ra khuyến nghị về hợp đồng, giao dịch cần có phê duyệt của Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông.

4. Rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực và hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của MIE.

5. Xem xét sổ kế toán, ghi chép kế toán và các tài liệu khác của MIE, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của MIE khi xét thấy cần thiết hoặc theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 19 của Điều lệ.

6. Khi có yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 3 và khoản 5 Điều 19 Điều lệ, Ban kiểm soát thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy (07) ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, Ban kiểm soát phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến Hội đồng quản trị và cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

7. Việc kiểm tra của Ban kiểm soát quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của Hội đồng quản trị, không gây gián đoạn điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của MIE.

8. Kiến nghị Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, giám sát và điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của MIE.

9. Khi phát hiện có thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc vi phạm quy định tại Điều 48, Điều 49 Điều lệ thì phải thông báo ngay bằng văn bản với Hội đồng quản trị, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

10. Có quyền tham dự và tham gia thảo luận tại các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và các cuộc họp khác của MIE.

Ban kiểm soát có thể ban hành các quy định về cuộc họp của Ban kiểm soát và cách thức hoạt động của Ban kiểm soát. Ban kiểm soát phải họp tối thiểu hai (02) lần một năm và cuộc họp được tiến hành khi có từ hai phần ba (2/3) số kiểm soát viên trở lên dự họp.

11. Có quyền sử dụng tư vấn độc lập, bộ phận kiểm toán nội bộ của MIE để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

12. Ban kiểm soát có thể tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên Đại hội đồng cổ đông.

13. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Tổng công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

14. Trưởng Ban kiểm soát có các quyền và trách nhiệm sau:

- a. Triệu tập cuộc họp Ban kiểm soát;
- b. Yêu cầu Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý doanh nghiệp khác cung cấp các thông tin liên quan để báo cáo Ban kiểm soát;
- c. Lập và ký báo cáo của Ban kiểm soát sau khi đã tham khảo ý kiến của Hội đồng quản trị để trình Đại hội đồng cổ đông;
- d. Phân công nhiệm vụ cho các thành viên Ban kiểm soát.

Điều 47. Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát

1. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

2. Các nghị quyết, quyết định và biên bản họp của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị phải được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên Hội đồng quản trị.

3. Báo cáo của Tổng giám đốc trình Hội đồng quản trị hoặc tài liệu khác do Tổng công ty phát hành được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên Hội đồng quản trị.

4. Kiểm soát viên có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của MIE lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến các địa điểm làm việc của người quản lý và nhân viên của MIE trong giờ làm việc.

5. Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động sản xuất kinh doanh của MIE theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

Điều 48. Trách nhiệm của thành viên Ban kiểm soát

1. Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ MIE, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao.

2. Thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của MIE và cổ đông của MIE.

3. Trung thành với lợi ích của MIE và cổ đông MIE; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của MIE; không được lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của MIE để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4. Các nghĩa vụ khác theo quy định của MIE và pháp luật.

5. Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho MIE hoặc người khác thì các Kiểm soát viên phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó. Thu nhập và lợi ích khác mà Kiểm soát viên có được do vi phạm phải hoàn trả cho MIE.

6. Trường hợp phát hiện có Kiểm soát viên vi phạm trong thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao thì Hội đồng quản trị phải thông báo bằng văn bản đến Ban kiểm soát; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và khắc phục hậu quả.

Điều 49. Nhiệm kỳ, số lượng, thành phần, cơ cấu thành viên BKS

Ban kiểm soát có: ba (03) người, trong đó một (01) Trưởng ban và các Kiểm soát viên.

Nhiệm kỳ của Ban kiểm soát là năm (05) năm.

Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

Các Kiểm soát viên bầu một người trong số họ làm Trưởng Ban kiểm soát theo nguyên tắc đa số.

Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì Ban kiểm soát đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi Ban kiểm soát nhiệm kỳ mới được bầu và tiếp nhận nhiệm vụ.

Điều 50. Tiêu chuẩn và điều kiện của kiểm soát viên

1. Tiêu chuẩn của Kiểm soát viên

- a. Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp;
- b. Không phải là người có quan hệ gia đình của Người đại diện vốn, thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc và người quản lý khác;
- c. Không phải là người quản lý MIE; không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của MIE;
- d. Có trình độ chuyên môn tốt nghiệp Đại học ngành tài chính kế toán trở lên.

2. Điều kiện của Kiểm soát viên

- a. Kiểm soát viên phải là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.

3. Kiểm soát viên phải đáp ứng các tiêu chuẩn và điều kiện quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và không thuộc các trường hợp sau:

- a. Làm việc trong bộ phận tài chính, kế toán của MIE;
- b. Là thành viên hay nhân viên của công ty kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính của công ty trong ba (03) năm liền trước đó.

4. Đối với Trưởng Ban kiểm soát, ngoài các quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này thì Trưởng Ban kiểm soát làm việc theo chế độ chuyên trách và đã làm việc trong ngành, lĩnh vực cơ khí ít nhất năm (05) năm.

Điều 51. Đề cử, ứng cử thành viên Ban kiểm soát

Các cổ đông nắm giữ cổ phần có quyền biểu quyết có quyền gộp số quyền biểu quyết của từng người lại với nhau để đề cử các ứng viên vào Ban kiểm soát, cụ thể như sau:

- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 10% đến dưới 20% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa một (01) ứng viên;
- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ đủ 20% đến dưới 40% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa hai (02) ứng viên;
- Cổ đông, nhóm cổ đông sở hữu từ 40% trở lên tổng số cổ phần có quyền biểu quyết được đề cử tối đa ba (03) ứng viên.

Điều 52. Cách thức bầu thành viên Ban kiểm soát

Việc biểu quyết bầu thành viên Ban kiểm soát phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của Ban Kiểm soát

và cổ đông có quyền dồn hết hoặc một phần tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên. Người trúng cử thành viên Ban Kiểm soát được xác định theo số phiếu bầu tính từ cao xuống thấp, bắt đầu từ ứng cử viên có số phiếu bầu cao nhất cho đến khi đủ số thành viên quy định tại Điều lệ Tổng công ty.

Trường hợp có từ 02 ứng viên trở lên đạt cùng số phiếu bầu như nhau cho thành viên cuối cùng của BKS thì sẽ tiến hành bầu lại trong số các ứng cử viên có số phiếu bầu ngang nhau hoặc lựa chọn theo tiêu chí quy chế bầu cử.

Điều 53. Các trường hợp miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên BKS

1. Kiểm soát viên bị miễn nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a. Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm Kiểm soát viên theo quy định tại Điều 50 của Quy chế này này;

b. Có đơn từ chức và được chấp thuận;

c. Các trường hợp khác do pháp luật quy định.

2. Kiểm soát viên bị bãi nhiệm trong các trường hợp sau đây:

a. Không hoàn thành nhiệm vụ, công việc được phân công;

b. Không thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong sáu (06) tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c. Vi phạm nhiều lần, vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của kiểm soát viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ MIE;

d. Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 54. Thông báo về bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên BKS

Thông báo về việc bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Kiểm soát viên theo quy định tại Quy chế công bố thông tin của Tổng công ty và quy định pháp luật chứng khoán.

Điều 55. Tiền lương và quyền lợi khác của thành viên Ban kiểm soát

1. Kiểm soát viên được trả tiền lương, thù lao theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông. Đại hội đồng cổ đông quyết định tổng mức tiền lương, thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát.

2. Kiểm soát viên được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng dịch vụ tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao và chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của Ban kiểm soát đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận, trừ trường hợp Đại hội đồng cổ đông có quyết định khác.

3. Tiền lương và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát được tính vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của MIE và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

CHƯƠNG V

TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 56. Vai trò, trách nhiệm của Tổng giám đốc

HĐQT bổ nhiệm một thành viên HĐQT hoặc một người khác giữ chức Tổng giám đốc Tổng công ty.

Tổng giám đốc Tổng công ty là người điều hành công việc sản xuất kinh doanh hàng ngày; chịu sự giám sát của HĐQT; chịu trách nhiệm trước pháp luật, Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ được giao và phải báo cáo các bộ phận này khi được yêu cầu.

Điều 57. Quyền và trách nhiệm của Tổng giám đốc

1. Tổ chức thực hiện các nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng cổ đông và Hội đồng quản trị, kế hoạch sản xuất kinh doanh và kế hoạch đầu tư của MIE;

2. Quyết định các vấn đề có liên quan đến công việc sản xuất kinh doanh hàng ngày của MIE mà không cần phải có nghị quyết, quyết định của HĐQT, bao gồm việc ký kết các hợp đồng mua, bán và các hợp đồng, giao dịch khác trừ các trường hợp thuộc thẩm quyền của HĐQT, ĐHQĐ của MIE theo quy định của pháp luật và Điều lệ MIE;

3. Tổ chức xây dựng trình Hội đồng quản trị hoặc Đại hội đồng cổ đông phê duyệt: Kế hoạch sản xuất kinh doanh hàng năm, chiến lược phát triển dài hạn; kế hoạch phối hợp sản xuất kinh doanh giữa MIE và các công ty con, công ty liên kết; các dự án đầu tư; kế hoạch phát triển nguồn nhân lực; tiêu chuẩn sản phẩm, định mức đơn giá tiền lương; giải pháp tiếp thị, phát triển thị trường, ứng dụng công nghệ vào sản xuất, các phương án phòng trừ rủi ro; các phương án huy động và sử dụng vốn; các báo cáo định kỳ, báo cáo thống kê, báo cáo tài chính quý, 06 tháng, hàng năm, các quy chế, quy định quản lý nội bộ của MIE;

4. Đề nghị Hội đồng quản trị thành lập chi nhánh;

5. Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, Quy chế Quản lý nội bộ của MIE;

6. Đề nghị Hội đồng quản trị bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức hoặc ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, khen thưởng, kỷ luật, quyết định mức lương Phó Tổng giám đốc, Kế toán trưởng MIE;

7. Đề nghị Hội đồng quản trị cử người đại diện phần vốn góp của MIE ở các công ty con và doanh nghiệp khác theo quy định của Điều lệ này và các quy định của pháp luật;

8. Quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, luân chuyển, nghỉ chế độ và mức lương đối với Chủ tịch công ty, Tổng giám đốc, Kiểm soát viên tại công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do MIE nắm giữ 100% vốn điều lệ sau khi được Hội đồng quản trị thông qua;

9. Thông qua việc bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, luân chuyển, nghỉ chế độ và mức lương đối với Phó Tổng giám đốc, Phó giám đốc, Kế toán trưởng tại

công ty con là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do MIE nắm giữ 100% vốn điều lệ theo đề nghị của Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty;

10. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, bãi nhiệm các chức danh quản lý trong MIE, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

11. Quyết định tiền lương và quyền lợi khác đối với người lao động trong MIE kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;

12. Tuyển dụng lao động;

13. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong sản xuất kinh doanh;

14. Đề xuất các biện pháp nâng cao hoạt động và quản lý MIE;

15. Quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ MIE, nghị quyết của Hội đồng quản trị và quy chế của MIE.

Điều 58. Nhiệm kỳ, tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng giám đốc

1. Nhiệm kỳ

Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là năm (05) năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2. Tiêu chuẩn và điều kiện

- Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 Luật Doanh nghiệp;

- Có trình độ chuyên môn Đại học trở lên; có kinh nghiệm trong quản lý, quản trị kinh doanh, quản trị doanh nghiệp, hoạt động trong ngành, lĩnh vực cơ khí ít nhất ba (03) năm;

- Tổng giám đốc không được là người có quan hệ gia đình của người quản lý MIE, kiểm soát viên MIE, Người đại diện phần vốn nhà nước tại MIE, Người đại diện phần vốn MIE tại các Công ty TNHH một thành viên, Công ty cổ phần;

- Tổng giám đốc không được là người pháp luật cấm giữ chức vụ này.

Điều 59. Thông báo bổ nhiệm, miễn nhiệm TGD

Thông báo về việc bổ nhiệm, miễn nhiệm TGD theo quy định tại Quy chế CBTT của MIE và Quy định của pháp luật về chứng khoán

Điều 60. Tiền lương và lợi ích khác của Tổng giám đốc

Tổng công ty trả lương, thưởng cho TGD theo kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tiền lương và thưởng của TGD do HĐQT quyết định.

Tiền lương của Tổng giám đốc được tính vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, được thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hàng năm của MIE và phải báo cáo Đại hội đồng cổ đông tại cuộc họp thường niên.

CHƯƠNG VI

PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA HĐQT, BKS VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Điều 61. Phối hợp hoạt động giữa HĐQT và BKS

1. HĐQT trong mối quan hệ phối hợp với BKS

a. HĐQT là cơ quan quản lý Tổng công ty, có trách nhiệm tổ chức thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

HĐQT chịu sự giám sát của Ban kiểm soát trong việc quản lý Tổng công ty.

b. Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT;

c. Các nghị quyết và biên bản họp của ĐHĐCĐ, HĐQT phải được gửi đến cho các Kiểm soát viên cùng thời điểm và theo phương thức như đối với cổ đông, thành viên HĐQT;

d. Khi BKS đề xuất lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập, HĐQT phải phản hồi ý kiến cho BKS;

đ. Khi BKS tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ, HĐQT phải phản hồi ý kiến cho BKS.

e. Tham dự và trả lời các vấn đề mà các thành viên BKS quan tâm trong các cuộc họp của BKS (nếu BKS có yêu cầu).

f. HĐQT cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

2. BKS trong mối quan hệ phối hợp với HĐQT

a. Việc giám sát của Ban kiểm soát không được cản trở hoạt động bình thường của HĐQT Tổng công ty.

b. Phối hợp chặt chẽ với HĐQT trong quá trình hoạt động. Theo dõi việc chỉ đạo của HĐQT trong việc chấn chỉnh và xử lý sai phạm theo kiến nghị của BKS sau mỗi lần kiểm tra, phúc tra. Tham mưu cho HĐQT Tổng công ty về việc lựa chọn công ty kiểm toán độc lập hoặc đề xuất về việc thuê chuyên gia. Tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình các báo cáo, kết quả và kiến nghị lên ĐHĐCĐ;

c. Trong các cuộc họp của BKS, BKS có quyền yêu cầu thành viên HĐQT (cùng lúc yêu cầu Tổng giám đốc) tham dự và trả lời các vấn đề mà thành viên BKS quan tâm;

d. Cuộc kiểm tra định kỳ, đột xuất của BKS phải có kết luận bằng văn bản (không muộn hơn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc) gửi cho HĐQT để có thêm cơ sở giúp HĐQT trong công tác quản lý Tổng công ty. Tùy mức độ và kết quả của cuộc điều tra trên, BKS cần phải bàn bạc thống nhất với HĐQT, Tổng giám đốc trước khi báo cáo trước ĐHĐCĐ. Trường hợp không thống nhất quan

điểm thì được quyền bảo lưu ý kiến ghi vào biên bản và Trường BKS có trách nhiệm báo cáo với ĐHĐCĐ gần nhất;

đ. Trường hợp Kiểm soát viên phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Tổng công ty của các thành viên HĐQT, BKS thông báo bằng văn bản với HĐQT trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm pháp luật chấm dứt vi phạm và có biện pháp khắc phục hậu quả, đồng thời BKS có trách nhiệm báo cáo trước ĐHĐCĐ và báo cáo, công bố thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành;

e. Đối với các kiến nghị liên quan đến tình hình hoạt động và tài chính của Tổng công ty thì BKS phải gửi văn bản và tài liệu liên quan trước ít nhất mười lăm (15) ngày làm việc so với ngày dự định nhận được phản hồi;

f. Các nội dung khác cần xin ý kiến của HĐQT phải được gửi trước ít nhất là bảy (07) ngày làm việc và HĐQT sẽ phản hồi trong vòng bảy (07) ngày làm việc.

Điều 62. Phối hợp hoạt động giữa HĐQT và Tổng giám đốc

1. HĐQT trong mối quan hệ phối hợp với Tổng giám đốc

a. Hội đồng quản trị sử dụng con dấu và nguồn lực của Tổng công ty để thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

b. HĐQT ban hành các nghị quyết giao cho Ban điều hành triển khai thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện nghị quyết và các quy định của pháp luật.

c. Trong trường hợp cần thiết, HĐQT có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, cán bộ điều hành khác trong Tổng công ty cung cấp các thông tin về hoạt động của Tổng công ty. HĐQT không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Tổng công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

d. HĐQT có thể cử đại diện tham gia các cuộc họp giao ban thường kỳ của Ban điều hành Tổng công ty. Các cuộc họp có liên quan đến các chủ trương lớn của Tổng công ty, Tổng giám đốc có thể mời thành viên HĐQT phụ trách lĩnh vực đó tham gia.

đ. Đối với công tác tổ chức ĐHĐCĐ thường niên, HĐQT thông báo cho Tổng giám đốc về việc phối hợp, sử dụng nguồn lực trong thời hạn hợp lý.

e. Các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT phê duyệt theo quy định của pháp luật và Điều lệ Tổng công ty mà Tổng giám đốc đề xuất được HĐQT phản hồi cho Tổng giám đốc trong thời hạn quy định.

2. Tổng giám đốc trong mối quan hệ phối hợp với HĐQT

a. Tổng giám đốc là người trực tiếp điều hành toàn diện và cao nhất các mặt hoạt động của Tổng công ty, đảm bảo Tổng công ty hoạt động liên tục và hiệu quả.

b. Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước pháp luật, ĐHĐCĐ và HĐQT về việc thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn và phải báo cáo các cơ quan này theo quy định và khi có yêu cầu.

c. Tổng giám đốc Tổng công ty chịu sự giám sát, chỉ đạo của HĐQT trong điều hành công việc sản xuất kinh doanh hằng ngày của Tổng công ty, chịu trách nhiệm trước HĐQT về thực hiện chức năng, nhiệm vụ và thẩm quyền quản lý điều hành doanh nghiệp theo quy định tại Điều lệ Tổng công ty, các quy định pháp luật của Nhà nước.

d. Tổng giám đốc Tổng công ty trình HĐQT những vấn đề vượt thẩm quyền hoặc những việc đã phối hợp với các cơ quan liên quan giải quyết nhưng còn có ý kiến chưa thống nhất; Hội đồng quản trị có trách nhiệm giải quyết kịp thời các vấn đề do Tổng giám đốc kiến nghị và thuộc thẩm quyền của HĐQT, nhằm tạo điều kiện tốt nhất để Tổng giám đốc chủ động điều hành sản xuất, kinh doanh có hiệu quả, tuân thủ pháp luật.

đ. Tổng giám đốc Tổng công ty chuẩn bị, xây dựng các nội dung và các báo cáo về quản lý điều hành để đưa ra họp HĐQT được quy định trong Điều lệ Tổng công ty.

e. Tổng giám đốc phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của HĐQT.

f. Khi có đề xuất các biện pháp nhằm nâng cao hoạt động và quản lý của Tổng công ty, Tổng giám đốc gửi cho HĐQT sớm nhất có thể nhưng không ít hơn 03 ngày trước ngày nội dung đó cần được quyết định.

g. Các nội dung khác cần xin ý kiến của HĐQT phải được gửi trước ít nhất là ba (03) ngày làm việc và HĐQT sẽ phản hồi trong vòng ba (03) ngày.

Điều 63. Phối hợp hoạt động giữa BKS và Tổng giám đốc

1. BKS trong mối quan hệ phối hợp với Tổng giám đốc

a. Việc giám sát của Ban kiểm soát không được cản trở làm gián đoạn sự điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng giám đốc Tổng công ty.

b. Trong các cuộc họp của BKS, BKS có quyền yêu cầu Tổng giám đốc (cùng lúc yêu cầu các thành viên HĐQT) tham dự và trả lời các vấn đề mà các thành viên BKS quan tâm;

c. Các cuộc kiểm tra định kỳ, đột xuất của BKS phải có kết luận bằng văn bản (không muộn hơn 15 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc kiểm tra) gửi cho Tổng giám đốc để có thêm cơ sở giúp Tổng giám đốc trong công tác quản lý Tổng công ty. Tùy theo mức độ và kết quả của cuộc kiểm tra trên, BKS cần phải bàn bạc thống nhất với Tổng giám đốc trước khi báo cáo ĐHĐCĐ. Trường hợp không thống nhất quan điểm thì được quyền bảo lưu ý kiến ghi vào biên bản và Trưởng BKS có trách nhiệm báo cáo với ĐHĐCĐ gần nhất;

d. Trường hợp BKS phát hiện những hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm Điều lệ Tổng công ty của Tổng giám đốc, BKS thông báo bằng văn bản với Tổng giám đốc trong vòng 48 giờ, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả, đồng thời BKS có trách nhiệm báo cáo trước ĐHĐCĐ và công bố thông tin theo quy định của pháp luật hiện hành;

đ. Thành viên BKS có quyền yêu cầu Tổng giám đốc tạo điều kiện tiếp cận hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty tại trụ sở chính hoặc nơi lưu giữ hồ sơ;

e. Đối với thông tin, tài liệu về quản lý, điều hành hoạt động sản xuất kinh doanh và báo cáo tình hình sản xuất kinh doanh, báo cáo tài chính, văn bản yêu cầu của BKS phải được gửi đến Tổng công ty trước ít nhất 48 giờ. BKS không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Tổng công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

f. Các nội dung khác cần ý kiến của Tổng giám đốc: phải được gửi trước ít nhất là ba (03) ngày làm việc và Tổng giám đốc sẽ phản hồi trong vòng ba (03) ngày làm việc.

2. Tổng giám đốc trong mối quan hệ phối hợp với BKS

a. Tổng giám đốc chịu sự giám sát của Ban kiểm soát trong việc điều hành Tổng công ty.

b. Tạo điều kiện để BKS tiếp cận hồ sơ, tài liệu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty tại trụ sở chính hoặc nơi lưu giữ hồ sơ;

c. Tham dự và trả lời các vấn đề mà các thành viên BKS quan tâm trong các cuộc họp của BKS (nếu BKS có yêu cầu).

d. Tổng giám đốc phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty theo định kỳ hoặc theo yêu cầu của Ban kiểm soát.

đ. Các vấn đề mà BKS lấy ý kiến của Tổng giám đốc được Tổng giám đốc phản hồi cho BKS trong thời hạn quy định.

Điều 64. Phối hợp giữa Tổng giám đốc và HĐQT, BKS

Ngoài trách nhiệm của Tổng giám đốc trong mối quan hệ phối hợp với HĐQT quy định tại khoản 2 Điều 17 Quy chế này và trách nhiệm của Tổng giám đốc trong mối quan hệ phối hợp với BKS quy định tại khoản 2 Điều 18 Quy chế này, Tổng giám đốc còn có trách nhiệm:

1. Chấp hành đầy đủ các quyết định, nghị quyết của HĐQT. Trong trường hợp chậm hoặc không thực hiện được phải kịp thời báo cáo rõ lý do. Khi có căn cứ là quyết định, nghị quyết không phù hợp với các quy định hiện hành thì báo cáo ngay HĐQT.

2. Báo cáo của Tổng giám đốc trình HĐQT hoặc tài liệu khác do Tổng công ty phát hành được gửi đến Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo phương thức như đối với HĐQT.

3. Tại một số các cuộc họp quan trọng, Tổng giám đốc có thể mời một số thành viên HĐQT, thành viên BKS tham dự và có ý kiến.

CHƯƠNG VII

TRÁCH NHIỆM CỦA THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP KHÁC

Điều 65. Trách nhiệm cần trọng

Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người quản lý doanh nghiệp khác có trách nhiệm sau đây:

1. Thực hiện các quyền và nghĩa vụ được giao theo đúng quy định của Điều lệ này, nghị quyết của ĐHĐCĐ, HĐQT và quy định của pháp luật;
2. Trung thành với lợi ích của Tổng công ty và cổ đông; Không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của Tổng công ty, địa vị, chức vụ và sử dụng tài sản của Tổng công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;
3. Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho Tổng công ty về doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; Thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của Tổng công ty;
4. Thực hiện các nhiệm vụ của mình một cách trung thực vì lợi ích cao nhất của Tổng công ty và với mức độ cần trọng mà một người thận trọng phải có khi đảm nhiệm vị trí tương đương và trong hoàn cảnh tương tự nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của Tổng công ty.

Điều 66. Trách nhiệm trung thực và tránh các xung đột về quyền lợi

1. Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người quản lý doanh nghiệp khác không được phép sử dụng những cơ hội kinh doanh có thể mang lại lợi ích cho Tổng công ty vì mục đích cá nhân; đồng thời không được sử dụng những thông tin có được nhờ chức vụ của mình để tư lợi cá nhân hay để phục vụ lợi ích của tổ chức hoặc cá nhân khác.
2. Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người quản lý doanh nghiệp khác có nghĩa vụ thông báo cho HĐQT tất cả các lợi ích có thể gây xung đột với lợi ích của Tổng công ty mà họ có thể được hưởng thông qua các pháp nhân kinh tế, các giao dịch hoặc cá nhân khác.
3. Tổng công ty không cấp các khoản vay hoặc bảo lãnh cho các thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người quản lý doanh nghiệp khác và những người có liên quan tới các thành viên nêu trên hoặc pháp nhân mà những người này có các lợi ích tài chính trừ trường hợp các khoản vay hoặc bảo lãnh nêu trên đã được Đại hội đồng cổ đông chấp thuận.
4. Hợp đồng hoặc giao dịch giữa Tổng công ty với một hoặc nhiều thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người quản lý doanh nghiệp khác hoặc những người liên quan đến họ hoặc Tổng công ty, đối tác, hiệp hội, hoặc tổ chức mà thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc và người quản lý doanh nghiệp khác hoặc những người liên quan đến họ là thành viên, hoặc có liên quan lợi ích tài chính không bị vô hiệu hóa trong các trường hợp sau đây:

a. Đối với hợp đồng có giá trị dưới 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch cũng như các mối quan hệ và lợi ích của người quản lý doanh nghiệp khác hoặc thành viên HĐQT đã được báo cáo cho HĐQT hoặc tiểu ban liên quan. Đồng thời HĐQT hoặc tiểu ban đó đã cho phép thực hiện hợp đồng hoặc giao dịch đó một cách trung thực bằng đa số phiếu tán thành của những thành viên Hội đồng không có lợi ích liên quan;

b. Đối với hợp đồng có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất, những yếu tố quan trọng về hợp đồng hoặc giao dịch này cũng như mối quan hệ và lợi ích của cán bộ quản lý hoặc thành viên HĐQT đã được công bố cho các cổ đông không có lợi ích liên quan có quyền biểu quyết về vấn đề đó, và những cổ đông đó đã bỏ phiếu tán thành hợp đồng hoặc giao dịch này;

c. Hợp đồng hoặc giao dịch đó được một tổ chức tư vấn độc lập cho là công bằng và hợp lý xét trên mọi phương diện liên quan đến các cổ đông của Tổng công ty vào thời điểm giao dịch hoặc hợp đồng này được HĐQT hoặc một tiểu ban trực thuộc HĐQT thay các cổ đông cho phép thực hiện.

Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người quản lý doanh nghiệp khác và những người có liên quan với các thành viên nêu trên không được sử dụng các thông tin chưa được phép công bố của Tổng công ty hoặc tiết lộ cho người khác để thực hiện các giao dịch có liên quan.

Điều 67. Trách nhiệm về thiệt hại và bồi thường

1. Thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, Tổng giám đốc, người quản lý doanh nghiệp khác vi phạm nghĩa vụ, trách nhiệm trung thực và cẩn trọng, không hoàn thành nghĩa vụ của mình với sự mẫn cán và năng lực chuyên môn phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại do hành vi vi phạm của mình gây ra.

2. Tổng công ty bồi thường cho những người đã, đang hoặc có thể trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (bao gồm các vụ việc dân sự, hành chính và không phải là các vụ kiện do Tổng công ty là người khởi kiện) nếu người đó đã hoặc đang là thành viên HĐQT, người quản lý doanh nghiệp, nhân viên hoặc là đại diện được Tổng công ty ủy quyền hoặc người đó đã hoặc đang làm theo yêu cầu của Tổng công ty với tư cách thành viên HĐQT, người quản lý doanh nghiệp, nhân viên hoặc đại diện theo ủy quyền của Tổng công ty với điều kiện người đó đã hành động trung thực, cẩn trọng, mẫn cán vì lợi ích hoặc không chống lại lợi ích của Tổng công ty, trên cơ sở tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận rằng người đó đã vi phạm những trách nhiệm của mình. Khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ hoặc thực thi các công việc theo ủy quyền của Tổng công ty, thành viên HĐQT, Kiểm soát viên, cán bộ quản lý, nhân viên hoặc là đại diện theo ủy quyền của Tổng công ty được Tổng công ty bồi thường khi trở thành một bên liên quan trong các vụ khiếu nại, kiện, khởi tố (trừ các vụ kiện do Tổng công ty là người khởi kiện) trong các trường hợp sau:

a. Đã hành động trung thực, cẩn trọng, miễn cưỡng vì lợi ích và không mâu thuẫn với lợi ích của Tổng công ty;

b. Tuân thủ luật pháp và không có bằng chứng xác nhận đã không thực hiện trách nhiệm của mình.

3. Chi phí bồi thường bao gồm các chi phí phát sinh (kể cả phí thuê luật sư), chi phí phán quyết, các khoản tiền phạt, các khoản phải thanh toán phát sinh trong thực tế hoặc được coi là mức hợp lý khi giải quyết những vụ việc này trong khuôn khổ luật pháp cho phép. Tổng công ty có thể mua bảo hiểm cho những người đó để tránh những trách nhiệm bồi thường nêu trên.

CHƯƠNG VIII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH VÀ QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 68. Sửa đổi Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty

1. Việc sửa đổi, bổ sung, thay thế Quy chế này sẽ do HĐQT xem xét và trình ĐHĐCĐ phê duyệt.

2. Trong trường hợp những quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động của Tổng công ty chưa được đề cập trong bản Quy chế này hoặc trong trường hợp có những quy định mới của Pháp luật khác với những điều khoản trong Quy chế này thì những quy định của pháp luật đó đương nhiên được áp dụng và điều chỉnh hoạt động của Tổng công ty.

Điều 69. Hiệu lực của Quy chế

1. Quy chế này bao gồm tám (8) Chương, sáu mươi chín (69) Điều, được ĐHĐCĐ thông qua ngày 21 tháng 6 năm 2021.

2. Các bản sao hoặc trích lục Quy chế nội bộ về quản trị Tổng công ty phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT mới có giá trị.

TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỊCH HĐQT



Trần Quốc Toàn